

CÔNG TY CỔ PHẦN
VINCOM RETAIL



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số: 64 /CV-VCR

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM RETAIL (“Vincom Retail/Công ty”)**

Mã chứng khoán: **VRE**

Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 3975 6699

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Thu Hiền – Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ Khác

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://ir.vincom.com.vn> vào ngày 22/07/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính
Quý 2/2024

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



PHẠM THỊ THU HIỀN

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Vincom Retail

Báo cáo tài chính riêng

Quý II năm 2024

Công ty Cổ phần Vincom Retail

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 35
Phụ lục - Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với kỳ trước	36

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 05 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 26 được cấp ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Thái Thị Thanh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Bà Trần Mai Hoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên	
Bà Lê Mai Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Ông Sanjay Vinayak	Thành viên độc lập	
Ông Fong Ming Huang Ernest	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Mai Hoa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2024 và bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2024 và miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Bà Vũ Tuyết Hằng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024
Bà Phạm Thị Ngọc Hà	Giám đốc Tài chính	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chu Anh Dũng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Bà Trần Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Ông Hoàng Đức Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024
Ông Trần Xuân Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Mai Hoa, bà Phạm Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Anh Dũng.

Bà Phạm Thị Ngọc Hà được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy Ủy quyền số 91/2024/GUQ-VCR ngày 04 tháng 06 năm 2024.

Công ty Cổ phần Vincom Retail

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom Retail ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý II năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý II năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 22 tháng 07 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.943.723	2.319.382
110	I. Tiền	4	27.787	1.377.060
111	1. Tiền		27.787	1.377.060
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		21.778	604.664
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	21.778	604.664
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.835.333	315.282
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	395.471	354.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.697	5.815
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.511.351	11.077
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(77.186)	(55.623)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8.885	8.785
141	1. Hàng tồn kho		8.885	8.785
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.049.940	13.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.944	12.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		745	486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		136	136
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	3.040.115	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.398.445	30.960.502
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		446.728	561
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	446.728	561
220	II. Tài sản cố định		19.819	25.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.866	7.095
222	Nguyên giá		23.304	23.068
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.438)	(15.973)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.953	18.030
228	Nguyên giá		72.177	72.029
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.224)	(53.999)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	5.066.956	5.195.057
231	1. Nguyên giá		6.532.498	6.532.498
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.465.542)	(1.337.441)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		17.048	18.372
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	17.048	18.372
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		17.604.497	17.713.987
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	13.968.718	13.959.118
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16	3.635.779	3.754.869
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.243.397	8.007.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	102.974	103.117
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		16.015	10.875
268	3. Tài sản dài hạn khác	10	8.124.408	7.893.408
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.342.168	33.279.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.150.082	6.455.900
310	I. Nợ ngắn hạn		3.150.033	3.727.046
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	313.188	159.825
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	18.733	20.442
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	169.228	259.215
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	128.017	161.835
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		42.109	16.974
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	153.962	146.779
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	21.1	2.324.733	2.961.913
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		63	63
330	II. Nợ dài hạn		6.000.049	2.728.854
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		158.369	164.270
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	3.862.111	593.873
338	3. Vay và nợ dài hạn	21.2	1.979.569	1.970.711
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.192.086	26.823.984
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	27.192.086	26.823.984
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		23.288.184	23.288.184
411a	- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết		23.288.184	23.288.184
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.983	46.983
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.954.258)	(1.954.258)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.000	5.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.806.177	5.438.075
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối năm trước		5.438.075	4.586.337
421b	- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/năm trước		368.102	851.738
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		36.342.168	33.279.884


Đào Thị Anh
Người lập


Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	562.203	519.771	1.099.906	1.035.379
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	562.203	519.771	1.099.906	1.035.379
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(411.592)	(303.897)	(713.318)	(538.875)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.611	215.874	386.588	496.504
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	243.598	115.034	483.149	215.690
22	7. Chi phí tài chính	25	(174.967)	(72.516)	(312.204)	(166.456)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành		(134.442)	(72.516)	(271.679)	(166.456)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(21.656)	(12.275)	(52.353)	(23.635)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(30.383)	(7.482)	(47.920)	(25.376)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		167.203	238.635	457.260	496.727

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
31	11. Thu nhập khác		4.775	3.102	17.326	8.772
32	12. Chi phí khác		(2.496)	(3.867)	(7.782)	(6.340)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		2.279	(765)	9.544	2.432
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		169.482	237.870	466.804	499.159
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(38.277)	(47.278)	(103.842)	(96.375)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27	117	(5.296)	5.140	3.876
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		131.322	185.296	368.102	406.660



Đào Thị Anh
 Người lập



Nguyễn Thị Lan Hương
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Hà
 Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	466.804	499.159
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	133.936	134.480
03	Các khoản dự phòng	21.563	3.175
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(483.149)	(215.853)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành	271.679	166.456
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	410.833	587.417
09	Thay đổi các khoản phải thu	(4.436.178)	111.945
10	Thay đổi hàng tồn kho	(100)	19.466
11	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	3.415.454	(755)
12	Thay đổi chi phí trả trước	238	9.871
14	Tiền lãi vay đã trả	(223.493)	(170.766)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(198.240)	(40.189)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh	(1.031.486)	516.989
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(363.955)	(38.601)
21	Tiền thu lại khoản đặt cọc cho mục đích đầu tư	119.091	1.642.564
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	164
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	583.049	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(9.600)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.501	136.036
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	352.085	1.740.163
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	520.128	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.190.000)	(1.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(669.872)	(1.050.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ	(1.349.273)	1.207.152
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.377.060	1.580.276
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	27.787	2.787.428

Đào Thị Anh
Người lập

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Ngày 22 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vincom Retail (“Công ty”), trước đây là Công ty TNHH Vincom Retail, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105850244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2012. Vào ngày 14 tháng 05 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2, theo đó Công ty đã chuyển đổi thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Vincom Retail. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 26 được cấp ngày 03 tháng 05 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại để cho thuê và các bất động sản để bán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động phát triển và chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện dự án, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty thông thường là từ 12 tháng đến 36 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 724 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 642 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 04 công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	100,00	100,00	Tòa nhà Symphony, đường Chu Huy Mân, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	100,00	100,00	Km1 + 200, đường Trần Hưng Đạo, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Vincom Retail	99,90	99,90	Tòa nhà Symphony, đường Chu Huy Mân, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản
4	Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	100,00	100,00	Tầng 20A, Tòa Nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng bán lẻ và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho Quý II năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 22 tháng 07 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng cho Quý II năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của thành phẩm bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, và các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của thành phẩm bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và các chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp cho Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư, và quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước được ghi nhận theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC, và các chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty tham gia góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư tài sản là các trung tâm thương mại, trong đó Công ty có toàn quyền vận hành, khai thác và kinh doanh trung tâm thương mại tại thời điểm tài sản đi vào hoạt động, và phân chia một phần lợi nhuận cho bên đối tác (là chủ đầu tư của dự án bất động sản bao gồm cấu phần trung tâm thương mại). Trong trường hợp này, khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào thỏa thuận hợp tác đầu tư sẽ được hạch toán vào chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm Công ty nhận bàn giao tài sản để vận hành và khai thác cho đến khi thủ tục chuyển giao pháp lý tài sản này cho Công ty được hoàn tất.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho các dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà thầu xây dựng hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng chi phí bảo hành cho căn hộ và nhà phố thương mại

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các căn hộ và nhà phố thương mại đã bán trong quá khứ.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua căn hộ, nhà ở hình thành trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày hoàn tất giao dịch.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Tại 30/06/2024</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>
Tiền gửi ngân hàng	27.565	1.376.935
Tiền đang chuyển	222	125
TỔNG CỘNG	27.787	1.377.060

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Tại 30/06/2024</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	21.778	604.664
TỔNG CỘNG	21.778	604.664

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,3%/năm đến 6,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,4%/năm đến 8,0%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
Phải thu từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan	300.154	259.973
Phải thu từ cung cấp dịch vụ quản lý	89.603	77.357
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	5.714	16.683
TỔNG CỘNG	395.471	354.013
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>211.108</i>	<i>251.504</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan</i> (Thuyết minh số 28)	<i>184.363</i>	<i>102.509</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(77.186)	(55.623)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
Ngắn hạn:		
Lãi phải thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng, đặt cọc	6.901	-
Phải thu các khoản chi hộ	8.604	10.962
Phải thu nhận hoàn cọc	1.474.685	-
Phải thu ngắn hạn khác	21.161	115
TỔNG CỘNG	1.511.351	11.077
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>4.220</i>	<i>4.788</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 28)	<i>1.507.131</i>	<i>6.289</i>
Dài hạn:		
Lãi phải thu từ các khoản đặt cọc	446.167	-
Phải thu dài hạn khác	561	561
TỔNG CỘNG	446.728	561
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên khác</i>	<i>561</i>	<i>561</i>
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan</i> (Thuyết minh số 28)	<i>446.167</i>	<i>-</i>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
Nguyên vật liệu	2.845	2.745
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành	6.040	6.040
TỔNG CỘNG	8.885	8.785

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí xây dựng và phát triển hạng mục nhà phố thương mại để bán thuộc các dự án của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2024</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng liên quan đến bất động sản chưa bàn giao	500	1.326
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.444	11.643
TỔNG CỘNG	8.944	12.969
Dài hạn:		
Tiền thuê mặt bằng trả trước	67.977	68.714
Chi phí sửa chữa lớn, bảo trì tài sản	21.923	21.511
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.437	6.411
Tiền thuê đất trả trước	705	851
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.932	5.630
TỔNG CỘNG	102.974	103.117

10. TÀI SẢN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2024</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>
Ngắn hạn:		
Đặt cọc cho các bên liên quan cho mục đích kinh doanh (Thuyết minh số 28) (i)	3.040.115	-
TỔNG CỘNG	3.040.115	-
Dài hạn:		
Đặt cọc cho các bên liên quan cho mục đích đầu tư (Thuyết minh số 28) (ii)	8.124.408	7.893.408
TỔNG CỘNG	8.124.408	7.893.408

(i) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho các đối tác để nhận chuyển nhượng một phần của một số dự án bất động sản.

(ii) Số dư cuối kỳ là các khoản đặt cọc cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, cổ đông, và một số công ty liên quan ("các đối tác đầu tư") cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản theo các thỏa thuận và hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh dự án. Theo các thỏa thuận này, các đối tác đầu tư đã cam kết chuyển nhượng các dự án TTTM hoặc trao quyền ưu tiên mua các TTTM cho Công ty và các công ty con theo giá bán đủ bù đắp các chi phí đầu tư đã phát sinh. Trong trường hợp các đối tác đầu tư chưa hoàn thiện đủ các điều kiện để chuyển giao các TTTM sang cho Công ty và các công ty con tại thời điểm tài sản đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng, các bên sẽ ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành TTTM cho các đối tác đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	226	17.134	5.708	23.068
Tăng trong kỳ	-	236	-	236
Số cuối kỳ	226	17.370	5.708	23.304
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	226	12.252	3.495	15.973
Khấu hao trong kỳ	-	999	466	1.465
Số cuối kỳ	226	13.251	3.961	17.438
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	-	4.882	2.213	7.095
Số cuối kỳ	-	4.119	1.747	5.866

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	72.029
Xây dựng cơ bản hoàn thành	148
Số cuối kỳ	72.177
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	53.999
Hao mòn trong kỳ	4.225
Số cuối kỳ	58.224
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	18.030
Số cuối kỳ	13.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	5.101.061	1.431.437	6.532.498
Số cuối kỳ	5.101.061	1.431.437	6.532.498
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	768.063	569.378	1.337.441
Khấu hao trong kỳ	68.740	59.361	128.101
Số cuối kỳ	836.803	628.739	1.465.542
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	4.332.998	862.059	5.195.057
Số cuối kỳ	4.264.258	802.698	5.066.956

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm các tài sản là các TTTM của Công ty.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Tại 30/06/2024</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.048	18.372
TỔNG CỘNG	17.048	18.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên đơn vị	Tại 30/06/2024			Tại 31/12/2023		
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi số (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi số (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	(*)	12.168.956	100,00	(*)	12.168.956	100,00
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đô thị Sưởi Hoa	(*)	571.609	100,00	(*)	562.009	97,27
3	Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	(*)	1.228.153	100,00	(*)	1.228.153	100,00
TỔNG CỘNG			13.968.718			13.959.118	

(*) Không có số lượng cổ phiếu do đây là các công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
Đầu tư góp vốn vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh (i)	3.635.779	3.754.869
TỔNG CỘNG	3.635.779	3.754.869

- (i) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản đầu tư vào các thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP, cổ đồng, và một số công ty liên quan cho mục đích hợp tác đầu tư và kinh doanh cấu phần TTTM của một số dự án bất động sản. Các TTTM này đã hoàn thành và sẵn sàng đưa vào khai thác, sử dụng. Do đó, các bên đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư để Công ty có quyền kiểm soát, quản lý vận hành và khai thác TTTM, và chia sẻ lại một phần lợi nhuận trước thuế từ việc vận hành các TTTM này cho đối tác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
Phải trả cho người bán	12.660	10.882
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	300.528	148.943
TỔNG CỘNG	313.188	159.825

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
Người mua trả tiền trước theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	3.346	5.014
Người mua trả trước khác	15.387	15.428
TỔNG CỘNG	18.733	20.442
Trong đó:		
Trả trước từ các bên khác	18.733	20.442
Trả trước từ bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu VND

	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	56.038	52.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.833	194.231
Thuế thu nhập cá nhân	9.265	8.496
Các loại thuế khác	4.092	4.374
TỔNG CỘNG	169.228	259.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
Chi phí xây dựng trích trước	4.123	4.565
Chi phí bán hàng phải trả	2.036	14.873
Lãi vay phải trả	26.857	28.137
Chi phí lương phải trả	27.399	42.293
Chi phí phải trả khác	67.602	71.967
TỔNG CỘNG	128.017	161.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	120.848	157.538
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>	7.169	4.297

20. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 31/12/2023</u>
Ngắn hạn:		
Tiền thu từ các hợp đồng đặt cọc và vay vốn từ khách hàng	6.014	17.844
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng tới	108.411	85.136
Kinh phí bảo trì các căn hộ đã bàn giao	21.795	21.616
Đặt cọc thi công mặt bằng	11.482	11.858
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.260	10.325
TỔNG CỘNG	153.962	146.779
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	150.881	137.052
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	3.081	9.727
Dài hạn:		
Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM	320.522	329.009
<i>Trừ: Đặt cọc thuê mặt bằng TTTM phải hoàn trả trong vòng 12 tháng (Trình bày ở Ngắn hạn)</i>	<i>(108.411)</i>	<i>(85.136)</i>
Đặt cọc cho mục đích hợp tác kinh doanh	3.300.000	-
Đặt cọc cho mục đích hợp tác đầu tư	350.000	350.000
TỔNG CỘNG	3.862.111	593.873
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả dài hạn cho các bên khác</i>	3.496.133	226.647
<i>Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	365.978	367.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

21. VAY VÀ NỢ

21.1. Vay và nợ ngắn hạn

	Đơn vị tính: Triệu VND			
	Tại 30/06/2024		Tại 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khóa vay hợp vốn ngắn hạn (i)	1.803.905	1.803.905	1.771.913	1.771.913
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 28)	520.828	520.828	1.190.000	1.190.000
TỔNG CỘNG	2.324.733	2.324.733	2.961.913	2.961.913

21.2. Vay và nợ dài hạn

	Đơn vị tính: Triệu VND			
	Tại 30/06/2024		Tại 31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	1.979.569	1.979.569	1.970.711	1.970.711
TỔNG CỘNG	1.979.569	1.979.569	1.970.711	1.970.711

(i) Bao gồm:

Bên cho vay/ Đơn vị tư vấn phát hành	Tại 30/06/2024 (Triệu VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Deutsche Bank AG, Singapore Branch	1.318.825	Tháng 6 năm 2025 (*)	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,85%/năm đến 9,81%/năm	(**)
Ngân hàng Deutsche Bank AG – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	485.080	Tháng 6 năm 2025 (*)	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,91%/năm	(**)
TỔNG CỘNG	1.803.905			

(*) Các khoản vay này có ngày đáo hạn cuối cùng trong tháng 6 năm 2025. Các bên cho vay có quyền yêu cầu Công ty hoàn trả lại toàn bộ số dư khoản vay tại bất cứ thời điểm nào sau 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên – tháng 9 năm 2024. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty phân loại các khoản vay này là vay ngắn hạn.

(**) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất của một trung tâm thương mại được sở hữu bởi một công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.2. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(ii) Bao gồm:

<i>Đơn vị tư vấn phát hành</i>	<i>Tại 30/06/2024 (Triệu VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo (***)</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	1.979.569	Tháng 8 năm 2025	Lãi suất thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 9,38%/năm đến 9,78%/năm	
TỔNG CỘNG	1.979.569			

(***) Trái phiếu này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của một trung tâm thương mại được sở hữu bởi một công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023						
Số đầu kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	4.586.337	25.972.246
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	406.660	406.660
Số cuối kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	4.992.997	26.378.906
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Số đầu kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	5.438.075	26.823.984
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	368.102	368.102
Số cuối kỳ	23.288.184	46.983	(1.954.258)	5.000	5.806.177	27.192.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2024		Tại 31/12/2023	
	Số lượng	Giá trị Triệu VND	Số lượng	Giá trị Triệu VND
Cổ phiếu đăng ký và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Tổng cộng	2.328.818.410	23.288.184	2.328.818.410	23.288.184
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Tổng cộng	2.272.318.410	22.723.184	2.272.318.410	22.723.184

Mệnh giá cho mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000VND/cổ phiếu).

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Tổng doanh thu	562.203	519.771
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	469.064	450.790
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	239
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	87.061	63.089
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.078	5.653
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	562.203	519.771
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	367.649	395.094
Doanh thu đối với các bên liên quan	194.554	124.677

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: Triệu VND	
	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay và đặt cọc	243.598	115.034
TỔNG CỘNG	243.598	115.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý II năm 2024</u>	<u>Quý II năm 2023</u>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan (Thuyết minh số 23.1)	469.064	450.790
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ (Thuyết minh số 24)	338.683	249.891

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý II năm 2024</u>	<u>Quý II năm 2023</u>
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan	338.683	249.891
Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý	71.015	52.747
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.894	1.259
TỔNG CỘNG	<u>411.592</u>	<u>303.897</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý II năm 2024</u>	<u>Quý II năm 2023</u>
Chi phí lãi vay	99.433	65.470
Chi phí phát hành	35.009	7.046
Chi phí tài chính khác	40.525	-
TỔNG CỘNG	<u>174.967</u>	<u>72.516</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: Triệu VND

	<u>Quý II năm 2024</u>	<u>Quý II năm 2023</u>
Chi phí bán hàng	21.657	12.275
Chi phí tư vấn, hoa hồng và môi giới	1.316	3.601
Chi phí marketing và bán hàng khác	20.341	8.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.382	7.482
Chi phí quản lý nội bộ	16.865	8.384
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.517	(902)
TỔNG CỘNG	<u>52.039</u>	<u>19.757</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Quý II năm 2024

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong Quý II năm 2024 là 20% lợi nhuận chịu thuế (Quý II năm 2023: thuế suất là 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: Triệu VND

	<i>Quý II năm 2024</i>	<i>Quý II năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.277	47.278
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(117)	5.296
TỔNG CỘNG	38.160	52.574

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ này và kỳ trước:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	(*)
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	Công ty con
Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	Công ty con
Công ty CP Vinhomes	(**)
Công ty CP Vinpearl	(**)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	(**)
Công ty CP Phát triển Thành Phố Xanh	(**)
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	(**)
Công ty CP Đô thị Du lịch Cần Giờ	(**)
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh VinFast	(**)
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	(**)
Công ty CP VinWonders Nha Trang	(**)

(*) Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 03 năm 2024 và Cổ đông từ ngày 31 tháng 03 năm 2024.

(**) Công ty trong cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 03 năm 2024 và Bên liên quan của Cổ đông từ ngày 31 tháng 03 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1 Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	<i>Đơn vị tính: Triệu VND</i>	
	<i>Từ ngày</i>	<i>Từ ngày</i>
	<i>01/01/2024 đến</i>	<i>01/01/2023 đến</i>
	<i>ngày 30/06/2024</i>	<i>ngày 30/06/2023</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê TTTM		
Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	305.509	177.218
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	38.464	32.760
Công ty CP Vinhomes	-	3.147
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ phải trả		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	57.821	45.590
Công ty CP Vinpearl	22.425	13.888
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	40.753	40.800
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	26.534	28.897
Công ty CP Vinhomes	61.261	2.255
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	72.157	27.278
Đặt cọc cho mục đích đầu tư		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	363.494	-
Lãi nhập gốc đặt cọc cho mục đích đầu tư		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	6.579	-
Thu hồi đặt cọc cho mục đích đầu tư		
Công ty CP Vinhomes	55.866	543.768
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	54.270	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	7.671	-
Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	-	1.098.796
Đặt cọc cho mục đích kinh doanh		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	2.683.666	-
Công ty CP Vinhomes	356.449	-
Công ty CP VinWonders Nha Trang	1.335.613	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần		
Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	9.248	-
Lãi vay, lãi đặt cọc phải thu		
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	452.746	98.524
Công ty TNHH Vận Hành Vincom Retail	6.026	1.929
Công ty CP Phát triển Thành Phố Xanh	-	12.968
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh VinFast	-	16.922
Công ty CP Đô thị Du lịch Cần Giờ	-	8.083
Thu nhập khác		
Công ty CP Vinhomes	12.829	-

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

28.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan:

Đơn vị tính: Triệu VND

Bên liên quan	Nội dung	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Phải thu từ cung cấp dịch vụ quản lý	81.301	70.007
	Phải thu tiền cho thuê TTTM và CCDV liên quan	59.603	3.182
	Phải thu cung cấp dịch vụ khác	5.183	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	Phải thu tiền cho thuê TTTM và CCDV liên quan	38.036	21.374
Các công ty khác	Phải thu khác	240	7.946
		184.363	102.509
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phải thu khác	17.780	545
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Phải thu từ nhận hoàn cọc và phải thu khác	142.780	1.764
Công ty CP VinWonders Nha Trang	Phải thu từ nhận hoàn cọc	1.342.514	-
Các công ty khác	Phải thu khác	4.057	3.980
		1.507.131	6.289
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Đặt cọc cho mục đích kinh doanh	2.683.666	-
Công ty CP Vinhomes	Đặt cọc cho mục đích kinh doanh	356.449	-
		3.040.115	-
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh số 10)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Đặt cọc hợp tác đầu tư	8.124.408	7.893.408
		8.124.408	7.893.408

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

28.2 Số dư công nợ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

Bên liên quan	Nội dung	Tại 30/06/2024	Tại 31/12/2023
Tài sản dài hạn khác (Thuyết minh số 10)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Đặt cọc hợp tác đầu tư	8.124.408	7.893.408
		8.124.408	7.893.408
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)			
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP	Phải trả mua tài sản và hàng hóa dịch vụ	87.748	40.267
Công ty Cổ phần Vinhomes	Phải trả mua tài sản và hàng hóa dịch vụ	6.446	6.207
Công ty TNHH Vincom Retail Landmark 81	Phải trả mua tài sản và hàng hóa dịch vụ	48.270	3.390
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Đầu tư Việt Nam	Phải trả mua tài sản và hàng hóa dịch vụ	114.023	87.265
Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Sơn	Phải trả mua tài sản và hàng hóa dịch vụ	20.471	2.583
Công ty CP Vinpearl	Phải trả mua tài sản và hàng hóa dịch vụ	21.572	4.262
Các công ty khác	Phải trả mua tài sản và hàng hóa dịch vụ	1.998	4.969
		300.528	148.943
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)			
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Phải trả khác	1.340	9.466
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	1.741	261
		3.081	9.727

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

28.2 Số dư công nợ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: Triệu VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Tại 30/06/2024</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>
<i>Phải trả dài hạn khác</i> (Thuyết minh số 20)			
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Phải trả khác	350.000	350.000
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ VinFast	Phải trả khác	15.949	15.949
Các công ty khác trong cùng Tập đoàn	Phải trả khác	29	1.277
		365.978	367.226

28.3 Vay từ bên liên quan

Chi tiết các khoản phải vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Tại 30/06/2024</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
		<i>Triệu VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Công ty con	520.828	12	Tháng 6 năm 2025
		520.828		

Chi tiết các khoản phải vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Tại 31/12/2023</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
		<i>Triệu VND</i>	<i>%/năm</i>	
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Công ty con	1.190.000	12	Tháng 12 năm 2024
		1.190.000		

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024


29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đào Thị Anh
Người lập

Ngày 22 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Hà
Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Vincom Retail

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý II năm 2024

PHỤ LỤC - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC (Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020)

Đơn vị tính: Triệu VND

Mã số	Chỉ tiêu	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	Chênh lệch	%
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	411.592	303.897	107.695	35%
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	150.611	215.874	(65.263)	-30%
21	Doanh thu hoạt động tài chính	243.598	115.034	128.564	112%
22	Chi phí tài chính	174.967	72.516	102.451	141%
25	Chi phí bán hàng	21.656	12.275	9.381	76%
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.383	7.482	22.901	306%
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.482	237.870	(68.388)	-29%
31	Thu nhập khác	4.775	3.102	1.673	54%
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	131.322	185.296	(53.974)	-29%

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp Quý II năm 2024 tăng 108 tỷ VND, trong đó: (i) Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan tăng 89 tỷ VND; (ii) Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý và dịch vụ khác tăng 19 tỷ.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 129 tỷ VND do tăng thu nhập từ lãi hoạt động đầu tư.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 102 tỷ VND do phát hành thêm khoản vay giá trị khoảng 1.782 tỷ VND trong Quý IV năm 2023.
- Chi phí bán hàng tăng 9 tỷ VND do tăng chi phí marketing và chi phí bán hàng khác.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 23 tỷ chủ yếu do tăng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và chi phí quản lý nội bộ.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN giảm 54 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân nêu trên.